Tổng hợp kiến thức: Danh từ số nhiều bất quy tắc và cách dùng "There is/There are"

Chào các em, hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu hai chủ điểm ngữ pháp rất quan trọng và thường gặp trong tiếng Anh lớp 7: Danh từ số nhiều bất quy tắc (Irregular Plural Nouns) và cấu trúc "There is/There are" để miêu tả sự tồn tại của sự vật, sự việc.

Phần 1: Danh từ số nhiều bất quy tắc (Irregular Plural Nouns)

Trong tiếng Anh, hầu hết các danh từ số nhiều được hình thành bằng cách thêm "-s" hoặc "-es" vào cuối danh từ số ít (ví dụ: book → books, box → boxes). Tuy nhiên, có một số danh từ không theo quy tắc này, chúng được gọi là danh từ số nhiều bất quy tắc. Chúng ta cần học thuộc các trường hợp này.

1. Các dạng danh từ số nhiều bất quy tắc thường gặp

a. Thay đổi nguyên âm ở giữa từ

Một số danh từ thay đổi nguyên âm bên trong để tạo thành dạng số nhiều.

- **man → men** (người đàn ông)
- **woman → women** (người phụ nữ)
- **foot → feet** (bàn chân)

VIDOCU.COM

- **tooth → teeth** (răng)
- **goose → geese** (con ngỗng)
- **mouse → mice** (con chuột)

Ví dụ:

- There is one **man** standing over there. (Có một người đàn ông đang đứng ở đằng kia.)
- There are three **men** in my team. (Có ba người đàn ông trong đội của tôi.)
- My baby has only one **tooth**. (Em bé của tôi chỉ có một chiếc răng.)
- I need to brush my **teeth** twice a day. (Tôi cần đánh răng hai lần một ngày.)

b. Thêm đuôi "-en"

Một số ít danh từ thêm đuôi "-en" để tạo thành dạng số nhiều.

- **child → children** (đứa trẻ)
- **ox → oxen** (con bò đực)

Ví dụ:

- That **child** is playing with a toy. (Đứa trẻ đó đang chơi với một món đồ chơi.)
- The **children** are playing in the schoolyard. (Những đứa trẻ đang chơi trong sân trường.)

c. Dạng số ít và số nhiều giống nhau

Một số danh từ có hình thức số ít và số nhiều không thay đổi.

- **sheep → sheep** (con cừu)

VIDOCU.COM

- **deer → deer** (con hươu)
- **fish → fish** (con cá - chỉ chung các loại cá)
- **species → species** (loài)

Lưu ý: Chúng ta dùng "fishes" khi nói về nhiều loài cá khác nhau.

Ví dụ:

- I see a **sheep** on the hill. (Tôi thấy một con cừu trên đồi.)
- There are many **sheep** in the field. (Có nhiều con cừu trên cánh đồng.)
- He caught a big **fish** yesterday. (Anh ấy đã bắt được một con cá lớn ngày hôm qua.)
- There are many different **fishes** in this aquarium. (Có nhiều loài cá khác nhau trong thủy cung này.)

d. Các danh từ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp hoặc Latin

Những danh từ này thường có cách biến đổi đặc biệt.

- Đuôi -is → -es: **crisis → crises** (khủng hoảng), **analysis → analyses** (sự phân tích)
- Đuôi -on → -a: **phenomenon → phenomena** (hiện tượng)
- Đuôi -us → -i: **cactus → cacti** (cây xương rồng), **fungus → fungi** (nấm)

Ví dụ:

- A desert has many **cacti**. (Sa mạc có nhiều cây xương rồng.)
- Rainbows are natural **phenomena**. (Cầu vồng là những hiện tượng tự nhiên.)

VIDOCU.COM

2. Bảng tổng hợp các danh từ bất quy tắc phổ biến

Số ít (Singular)	Số nhiều (Plural)	Nghĩa tiếng Việt
man	men	người đàn ông
woman	women	người phụ nữ
person	people	người
child	children	đứa trẻ
foot	feet	bàn chân
tooth	teeth	răng
mouse	mice	con chuột
goose	geese	con ngỗng
sheep	sheep	con cừu
deer	deer	con hươu
fish	fish	con cá

Phần 2: Cấu trúc "There is / There are"

Cấu trúc "There is / There are" được dùng để nói rằng có một cái gì đó hoặc ai đó tồn tại ở một nơi nào đó. "There" trong cấu trúc này là một chủ ngữ giả, không có nghĩa là "ở đó".

1. Cách dùng "There is"

"There is" (viết tắt: There's) được dùng với **danh từ đếm được số ít** và **danh từ không đếm được**.

a. Thể khẳng định (+)

Cấu trúc 1: There is + a/an + danh từ đếm được số ít.

Giải thích: Dùng để chỉ sự tồn tại của một vật hoặc một người.

Ví dụ:

- **There is a** book on the table. (Có một quyển sách trên bàn.)
- **There is an** apple in the basket. (Có một quả táo trong giỏ.)

Cấu trúc 2: There is + (some) + danh từ không đếm được.

Giải thích: Dùng để chỉ sự tồn tại của một thứ gì đó không đếm được (chất lỏng, chất khí, khái niệm trừu tượng...). "Some" có thể được lược bỏ.

Ví dụ:

- **There is some** milk in the fridge. (Có một ít sữa trong tủ lạnh.)
- **There is** water on the floor. (Có nước trên sàn nhà.)

b. Thể phủ định (-)

Cấu trúc 1: There is not (isn't) + a/an + danh từ đếm được số ít.

Giải thích: Dùng để nói không có một vật hoặc một người nào đó.

Ví dụ:

- **There isn't a** cat in the garden. (Không có con mèo nào trong vườn.)

VIDOCU.COM

Cấu trúc 2: There is not (isn't) + any + danh từ không đếm được.

Giải thích: Dùng để nói không có một chút nào của thứ gì đó không đếm được. "Any" được dùng trong câu phủ định.

Ví dụ:

- **There isn't any** sugar in my coffee. (Không có chút đường nào trong cà phê của tôi.)

c. Thể nghi vấn (?)

Cấu trúc: Is there + a/an/any + danh từ...?

Giải thích: Đảo "Is" lên đầu câu để tạo câu hỏi Yes/No.

Ví dụ:

- **Is there a** post office near here? (Gần đây có bưu điện nào không?)

  → Yes, there is. / No, there isn't.

- **Is there any** juice left? (Còn chút nước ép nào không?)

  → Yes, there is. / No, there isn't.

2. Cách dùng "There are"

"There are" được dùng với **danh từ đếm được số nhiều** (bao gồm cả danh từ bất quy tắc).

a. Thể khẳng định (+)

Cấu trúc: There are + số lượng/some/many... + danh từ số nhiều.

Giải thích: Dùng để chỉ sự tồn tại của hai vật hoặc hai người trở lên.

VIDOCU.COM

Ví dụ:

- **There are** two chairs in the room. (Có hai cái ghế trong phòng.)
- **There are some** children playing outside. (Có vài đứa trẻ đang chơi ở bên ngoài.)
- **There are** many people at the bus stop. (Có nhiều người ở trạm xe buýt.)

b. Thể phủ định (-)

Cấu trúc: There are not (aren't) + any + danh từ số nhiều.

Giải thích: Dùng "any" để nhấn mạnh không có bất kỳ vật hoặc người nào.

Ví dụ:

- **There aren't any** pictures on the wall. (Không có bức tranh nào trên tường cả.)
- **There aren't any** mice in this house. (Không có con chuột nào trong nhà này.)

c. Thể nghi vấn (?)

Cấu trúc: Are there + any + danh từ số nhiều...?

Giải thích: Đảo "Are" lên đầu câu để tạo câu hỏi Yes/No.

Ví dụ:

- **Are there any** good restaurants around here? (Quanh đây có nhà hàng nào ngon không?)

  → Yes, there are. / No, there aren't.

VIDOCU.COM

- **Are there any** sheep on the farm? (Có con cừu nào ở nông trại không?)

  → Yes, there are. / No, there aren't.

3. Câu hỏi với "How many"

Chúng ta dùng "How many" với "There are" để hỏi về số lượng của danh từ đếm được.

Cấu trúc: How many + danh từ số nhiều + are there (+ nơi chốn)?

Ví dụ:

- A: **How many** students **are there** in your class? (Có bao nhiêu học sinh trong lớp của bạn?)

  B: There are thirty students. (Có ba mươi học sinh.)

- A: **How many** feet **does** a person have? (Một người có bao nhiêu bàn chân?)

  B: A person has two feet. (Một người có hai bàn chân.)

VIDOCU.COM

4. Bảng tổng kết cách dùng There is / There are

Loại câu	Danh từ số ít / Không đếm được	Danh từ số nhiều
Khẳng định (+)	There is a book. There is some water.	There are two books. There are some people.
Phủ định (-)	There isn't a book. There isn't any water.	There aren't any books. There aren't any people.
Nghi vấn (?)	Is there a book? Is there any water?	Are there any books? Are there any people?
Câu hỏi số lượng	(Dùng How much) How much water is there?	(Dùng How many) How many books are there?

Phần 3: Bài tập vận dụng

Bài 1: Chuyển các danh từ sau sang dạng số nhiều.

1. tooth → _____
2. person → _____
3. sheep → _____
4. leaf → _____ (Gợi ý: f -> ves)
5. child → _____
6. mouse → _____
7. box → _____

VIDOCU

8. woman → _____

Bài 2: Điền "is" hoặc "are" vào chỗ trống.

1. There _____ a big tree in front of my house.
2. There _____ many beautiful flowers in the garden.
3. There _____ some milk in the glass.
4. How many children _____ there in the park?
5. There _____ not any eggs left.
6. _____ there a police station nearby?

Đáp án

Bài 1:

1. teeth
2. people
3. sheep
4. leaves
5. children
6. mice
7. boxes
8. women

Bài 2:

1. is

VIDOCU.COM

2. are

3. is

4. are

5. are

6. Is

VIDOCU.COM